

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo
Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-ĐHKH ngày 10/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Mẫu khung CTĐT và đề cương chi tiết học phần trong đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản Hội nghị phát triển chương trình đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 20/02/2023 của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học và áp dụng đào tạo trình độ đại học hệ chính quy từ năm học 2023 - 2024 (có danh sách chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như Điều 2 (để t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT. (19)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Thế Chính



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHKH, ngày 18/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: LUẬT

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: LAW

Ngành đào tạo: Luật

Mã ngành: 7380101

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Luật

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo được xây dựng nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về pháp luật, dịch vụ pháp luật, thực tiễn pháp lý, có các kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp. Sản phẩm của chương trình đào tạo là các Cử nhân luật có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức, có kiến thức và năng lực để có thể nghiên cứu cũng như giải quyết được các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực pháp luật, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể trở thành cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước; luật sư, công chứng viên; thừa phát lại hoặc các chuyên gia nghiên cứu pháp lý; phụ trách công tác pháp chế trong doanh nghiệp; giảng viên chuyên ngành luật có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có năng lực tự học, tự nghiên cứu; có

năng lực tư duy, sáng tạo, năng lực học tập ở bậc học cao hơn, có năng lực phản biện xã hội; tinh thần trách nhiệm cao trong nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

MT1. Có kiến thức lý luận và thực tiễn toàn diện, chuyên sâu về ngành Luật và vận dụng được các kiến thức đó vào giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực công tác.

MT2. Có kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin; kỹ năng sử dụng Tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn.

MT3. Có kỹ năng và thái độ cá nhân, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp; có kỹ năng nhận thức, tư duy, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý nói chung; vận dụng kiến thức, kỹ năng vào nhận diện và giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật đáp ứng vị trí việc làm.

MT4. Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng soạn thảo các văn bản, đàm phán hợp đồng và các kỹ năng mềm trong giải quyết các vấn đề thực tiễn.

MT5. Có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội, có năng lực tự chủ và trách nhiệm; thích ứng được với sự thay đổi của xã hội; hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng để tiếp tục học tập ở trình độ cao; tự lập nghiệp, có khả năng tự học, lập kế hoạch học tập, trải nghiệm.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm sau:

- Chuyên viên hành chính tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp tư nhân;
- Thư ký Tòa án: giúp việc cho Thẩm phán, đủ khả năng được bồi dưỡng lên ngạch Thẩm phán sau thời gian làm việc, cống hiến nhất định;
- Tư vấn viên pháp lý: thực hiện hoạt động tư vấn luật tại các tổ chức hành nghề luật, bất động sản, hội luật gia; tư vấn viên pháp lý được Sở Tư pháp cấp thẻ hành nghề.
- Đủ khả năng làm việc ở các vị trí khác nhau tại các cơ quan tư pháp (tòa án, Viện kiểm sát), Sở tư pháp, công an, cảnh sát như: chấp hành viên, điều tra viên, thừa phát lại, giám định viên, chuyên viên pháp lý, công chứng viên

- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy pháp luật tại trường học, viện nghiên cứu.
- Tự thành lập tổ chức hành nghề luật độc lập của riêng mình.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Trình bày và giải thích được các kiến thức về chính trị; lịch sử; văn hoá - xã hội; giao tiếp; quản lý; môi trường; nghiên cứu khoa học; giáo dục thể chất; sử dụng kiến thức tin học, ngoại ngữ.	3
1.2	Áp dụng kiến thức Lý luận về Nhà nước và pháp luật; pháp luật Hiến pháp, pháp luật Hành chính; pháp luật Hình sự và Tổ tụng Hình sự; pháp luật Dân sự và Tổ tụng Dân sự; pháp luật Thương mại, Lao động, Đất đai, Hôn nhân và Gia đình, Tài chính; pháp luật Quốc tế.	3
1.3	Áp dụng các kiến thức lý luận và thực tiễn để giải quyết những vấn đề chuyên ngành thuộc một trong lĩnh vực pháp luật Hành chính, Hiến pháp, Dân sự, Hình sự, Kinh tế.	3
1.4	Áp dụng kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh trong hình thành bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nâng cao sức mạnh thể chất vào thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Có kỹ năng phát hiện vấn đề pháp lý và mối tương quan giữa các vấn đề; liên hệ kiến thức chuyên ngành luật để giải quyết các vụ việc pháp lý thực tế; có kỹ năng hiểu, phân tích, đánh giá pháp luật Việt Nam và pháp luật Quốc tế; đưa ra giải pháp, khuyến nghị và đề xuất.	3
2.2	Thực hiện thành thạo kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật; có kỹ năng tư vấn pháp luật; đàm phán, soạn thảo hợp đồng; giải quyết vụ việc dân sự, hình sự, kinh tế, hành chính.	3
2.3	Có kỹ năng thành lập nhóm, hướng dẫn, giám sát, phối	3

	hợp thành viên trong nhóm giải quyết công việc hiệu quả.	
2.4	Có kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thể hiện ý kiến, bảo vệ quan điểm cá nhân; kỹ năng đặt vấn đề, giải quyết vấn đề trong giao tiếp; có kỹ năng thuyết minh và thuyết phục trong giao tiếp.	3
2.5	Có kỹ năng sử dụng Tiếng Anh ở mức cơ bản; áp dụng một số thuật ngữ Tiếng Anh chuyên ngành luật.	3
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, yêu nghề; tinh thần trách nhiệm với công việc; chủ động, tự tin trong công việc, dám làm dám chịu trách nhiệm.	3
3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Hình thành tính kiên trì, quyết đoán, linh hoạt; biết quản lý thời gian và nguồn lực; có khả năng xây dựng mục tiêu cá nhân đối với việc phát triển nghề nghiệp và có kế hoạch thực hiện mục tiêu đó; có tư duy phản biện, tư duy hệ thống, có khả năng tự học.	3
3.4	Có tinh thần trách nhiệm trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, lợi ích công cộng; có tinh thần thượng tôn pháp luật.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.

$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định về các quy định của pháp luật hiện hành
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất được các giải pháp cũng như đưa ra được các sáng kiến để hoàn thiện các quy định của pháp luật

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	43 (31,9%)	40	3
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92 (68,1%)	80	12
- Kiến thức cơ sở ngành	35(25,9%)	33	2
- Kiến thức chuyên ngành	40 (29,6%)	30	10
- Thực tập, thực tế chuyên môn	10 (7,4%)	10	
- Khoá luận (hoặc HP thay thế)	7 (5,2%)	7	
Tổng	135	120	15

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		43		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	

1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	Ngoại ngữ		10		
1.2.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.2.2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
1.2.3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
1.3	Tin học - Khoa học tự nhiên		6		
1.3.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.3.2	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.4	Khoa học xã hội và nhân văn		16		
	<i>Bắt buộc</i>		<i>13</i>		
1.4.1	GES132	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
1.4.2	LOG223	Logic học	2	25/10/0/60	
1.4.3	SIL221	Đạo đức nghề luật	2	25/10/0/60	
1.4.4	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
1.4.5	TET131	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	30/30/0/90	
1.4.6	<i>Tự chọn</i>		<i>3/12</i>		
1.4.6.1	LJP231	Tâm lý học tư pháp	3	40/10/0/90	
1.4.6.2	IFM231	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	40/10/0/90	
1.4.6.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30/30/0/90	
1.4.6.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	15/30/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		92		
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành		35		
	<i>Bắt buộc</i>		<i>33</i>		
2.1.1	MCI151	Lý luận Nhà nước và pháp luật	5	70/10/0/150	
2.1.2	COL331	Luật Hiến pháp	4	55/10/0/120	MCI151
2.1.3	ADL331	Luật Hành chính	3	40/10/0/90	MCI151
2.1.4	CIL331	Luật Dân sự 1	3	40/10/0/90	
2.1.5	CRL431	Luật Hình sự 1	3	40/10/0/90	
2.1.6	LOL431	Luật Đất đai	3	40/10/0/90	

2.1.7	LDK331	Luật Quốc tế	3	40/10/0/90	
2.1.8	CVM931	Luật tục các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	25/10/0/60	
2.1.9	GIF331	Luật Tài chính	3	40/10/0/90	
2.1.10	COL241	Luật Thương mại	4	55/10/0/120	
	<i>Tự chọn</i>		2/6		
2.1.11	INM221	Những vấn đề lớn của thời đại	2	25/10/0/60	
2.1.12	INC221	Luật học so sánh	2	25/10/0/60	
2.1.13	EIL321	Tiếng Anh chuyên ngành luật	2	25/10/0/60	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		40		
	<i>Bắt buộc</i>		30		
2.2.1	GDJ431	Luật Sở hữu trí tuệ	3	40/10/0/90	
2.2.2	GTC431	Lý luận về định tội danh	3	40/10/0/90	
2.2.3	LSS231	Pháp luật An sinh xã hội	3	40/10/0/90	
2.2.4	HPW331	Tư pháp quốc tế	3	40/10/0/90	
2.2.5	SLD331	Luật Lao động	3	40/10/0/90	
2.2.6	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3	40/10/0/90	
2.2.7	CIL332	Luật Dân sự 2	3	40/10/0/90	CIL331
2.2.8	ELS331	Luật Hình sự 2	3	40/10/0/90	CRL431
2.2.9	CPL232	Luật Tố tụng dân sự	3	40/10/0/90	CRL431 CIL332
2.2.10	GKI331	Luật Tố tụng hình sự	3	40/10/0/90	CRL431 ELS331
	<i>Tự chọn 1</i>		6/24		
2.2.9	LAC431	Tội phạm học	3	40/10/0/90	
2.2.10	SCI431	Khoa học điều tra hình sự	3	40/10/0/90	
2.2.11	LNC231	Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	40/10/0/90	
2.2.12	CLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	40/10/0/90	
2.2.13	MEO231	Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	3	40/10/0/90	
2.2.14	CLE231	Luật thi hành án dân sự	3	40/10/0/90	
2.2.15	PIB331	Luật Ngân hàng	3	40/10/0/90	
2.2.16	ITL231	Luật thương mại quốc tế	3	40/10/0/90	
	<i>Tự chọn 2</i>		4/12		
2.2.17	CCS221	Kỹ năng giải quyết vụ việc	2	20/20/0/60	



		dân sự			
2.2.18	HFL321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20/20/0/60	
2.2.19	LDS221	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20/20/0/60	
2.2.20	CSS221	Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	2	20/20/0/60	
2.2.21	SCD221	Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo	2	20/20/0/60	
2.2.22	CNS221	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2	20/20/0/60	
2.3	Thực tế, thực tập		10		
2.3.1	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/90/0/90	
2.3.2	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	3	0/90/0/90	
2.3.3	PRE441	Thực tập tốt nghiệp	4	0/120/0/120	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.4.2		Học phần thay thế (SV lựa chọn các học phần tự chọn chưa học)	7		
		Tổng	135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
4	MCI151	Lý luận Nhà nước và pháp luật	5	70/10/0/150	
5	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
6	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
3	LOG223	Logic học	2	25/10/0/60	
4	COL331	Luật Hiến pháp	4	55/10/0/120	MCI151
5	ADL331	Luật Hành chính	3	40/10/0/90	MCI151
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7		<i>Tự chọn</i>	3/12		
7.1	IFM231	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	40/10/0/90	
7.2	LJP231	Tâm lý học tư pháp	3	40/10/0/90	
7.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30/30/0/90	
7.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	15/30/30/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
5	CIL331	Luật Dân sự 1	3	40/10/0/90	
6	CRL431	Luật Hình sự 1	3	40/10/0/90	
7	SIL221	Đạo đức nghề luật	2	25/10/0/60	
8	MIE	Giáo dục quốc phòng			
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	LDK331	Luật Quốc tế	3	40/10/0/90	
3	CIL332	Luật Dân sự 2	3	40/10/0/90	CIL331
5	ELS331	Luật Hình sự 2	3	40/10/0/90	CRL431
6	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/90/0/90	

7		<i>Tự chọn</i>	2/6		
7.1	INM221	Những vấn đề lớn của thời đại	2	25/10/0/60	
7.2	INC221	Luật học so sánh	2	25/10/0/60	
7.3	EIL321	Tiếng Anh chuyên ngành luật	2	25/10/0/60	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
	TET131	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	30/30/0/90	
2	CPL232	Luật Tổ tụng dân sự	3	40/10/0/90	CRL431 CIL332
3	GKI331	Luật Tổ tụng hình sự	3	40/10/0/90	CRL431 ELS331
4	HPW331	Tư pháp quốc tế	3	40/10/0/90	
6	COL241	Luật Thương mại	4	55/10/0/120	COL241
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	GES132	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
2	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3	40/10/0/90	
	GIF331	Luật tài chính	3	40/10/0/90	
3	GTC431	Lý luận về định tội danh	3	40/10/0/90	
	LOL431	Luật Đất đai	3	40/10/0/90	
5	SLD331	Luật Lao động	3	40/10/0/90	
6	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	3	0/90/0/90	
Tổng số tín chỉ			21		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	CVM931	Luật tục các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	25/10/0/60	

2	LSS231	Pháp luật An sinh xã hội	3	40/10/0/90	
3	GDJ431	Luật Sở hữu trí tuệ	3	40/10/0/90	
4		<i>Tự chọn 1</i>	6/24		
4.1	LAC431	Tội phạm học	3	40/10/0/90	
4.2	SCI431	Khoa học điều tra hình sự	3	40/10/0/90	
4.3	LNC231	Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	40/10/0/90	
4.4	CLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	40/10/0/90	
4.5	MEO231	Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	3	40/10/0/90	
4.6	CLE231	Luật thi hành án dân sự	3	40/10/0/90	
4.7	PIB331	Luật Ngân hàng	3	40/10/0/90	
4.8	ITL231	Luật thương mại quốc tế	3	40/10/0/90	
5		<i>Tự chọn 2</i>	4/12		
5.1	CCS221	Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự	2	20/20/0/60	
5.2	HFL321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20/20/0/60	
5.3	LDS221	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20/20/0/60	
5.4	CSS221	Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	2	20/20/0/60	
5.5	SCD221	Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo	2	20/20/0/60	
5.6	CNS221	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2	20/20/0/60	
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	PRE441	Thực tập tốt nghiệp	4	0/120/0/120	
2	Khoá luận và học phần thay thế		7		
2.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.2		<i>Học phần thay thế</i> (SV lựa chọn các học phần tự chọn chưa học)	7		
Tổng số tín chỉ			11		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT														
	1					2					3				
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4
Triết học Mác - Lênin	2				2		2	2				2	2	2	2
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2				2		2	2				2	2	2	2
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3				3		3	3				3	3	3	3
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3				3		3	3				3	3	3	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3				3		3	3				3	3	3	3
Tiếng Anh 1	2						2		2		2			2	2
Tiếng Anh 2	2						2		2		2			2	2
Tiếng Anh 3	3						3			3	3			3	3
Tin học đại cương	3					3	3			3				2	2
Môi trường và phát triển bền vững	2				2		2	2				2	2	2	2
Xã hội học đại cương	2				2		3	3				2	2	2	2
Logic học	2				2		2	2				2		2	2
Đạo đức nghề luật	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Kỹ năng giao tiếp	3						3	2					2	2	2
Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3				3	3	3	3				3		3	2
Tâm lý học tư pháp	3		2				2	2				2	2	2	2

RU
AI
IO
/C

[illegible]

Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	3	3	3	3		3	3	3	3					3	3	3	3
Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo	3	3	3	3		3	3	3	3					3	3	3	3
Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	3	3	3	3		3	3	3	3					3	3	3	3
Thực tế chuyên môn 1	3	3	3	3		3	2	3	3					3	3	3	3
Thực tế chuyên môn 2	3	3	3	3		3	3	3	3					3	3	3	3
Thực tập tốt nghiệp	3	3	3	3		3	3	3	3					3	3	3	3
Khoá luận tốt nghiệp	3	3	3	3		3	3	3	3					3	3	3	3

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

TRƯỜNG KHOA

5

PHÒNG ĐÀO TẠO

Đinh Xuân Việt

T.S. Nguyễn Thị Hoàng Lan

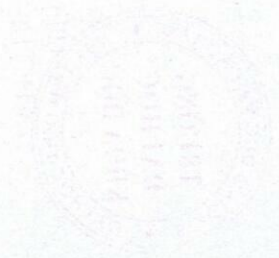
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Thế Chinh

VĂN
TỜNG
HỌ
A HỌ
HẢI N



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHKH, ngày 18/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: LUẬT

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: LAW

Ngành đào tạo: Luật

Mã ngành: 7380101

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân ngành Luật

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt	Luật
2. Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh	Law
3. Mã ngành đào tạo	7380101
4. Trường cấp bằng	Trường Đại học Khoa học
5. Tên gọi văn bằng	Cử nhân Luật
6. Trình độ đào tạo	Đại học
7. Số tín chỉ yêu cầu	135 tín chỉ
8. Khoa quản lý	Khoa Luật
9. Hình thức đào tạo	Chính quy
10. Thời gian đào tạo	4 năm
11. Đối tượng tuyển sinh	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng



	chưa có bằng tốt nghiệp THPT đã học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.
12. Phương thức tuyển sinh	- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học. - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT. - Các phương thức khác. Với mỗi phương thức, mỗi ngành đào tạo, căn cứ vào Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quy định của Đại học Thái Nguyên, hàng năm Trường Đại học Khoa học sẽ có các quy định cụ thể về: điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào, hình thức đăng ký xét tuyển, hồ sơ đăng ký xét tuyển... và sẽ thông báo chi tiết trên website của Nhà trường tại địa chỉ: <i>tnus.edu.vn</i>
13. Thang điểm đánh giá	Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau: a) Theo thang điểm 4: Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi; Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá; Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu; Dưới 1,0: Kém. b) Theo thang điểm 10:

	Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc; Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi; Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá; Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình; Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu; Dưới 4,0: Kém.
14. Điều kiện tốt nghiệp	SV được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Tích lũy đủ HP, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra của CTĐT. b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập; d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm HP thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác (nếu có) do Nhà trường quy định; đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành nội dung giáo dục thể chất. e) Đảm bảo các yêu cầu của Nhà trường về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học và các điều kiện đặc thù theo CTĐT (nếu có).
15. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Luật có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm sau: - Chuyên viên hành chính tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp quốc doanh và

	doanh nghiệp tư nhân; - Thư ký Tòa án: giúp việc cho Thẩm phán, đủ khả năng được bồi dưỡng lên ngạch Thẩm phán sau thời gian làm việc, công hiến nhất định; - Tư vấn viên pháp lý: thực hiện hoạt động tư vấn luật tại các tổ chức hành nghề luật, bất động sản, hội luật gia; tư vấn viên pháp lý được Sở Tư pháp cấp thẻ hành nghề. - Đủ khả năng làm việc ở các vị trí khác nhau tại các cơ quan tư pháp (tòa án, Viện kiểm sát), Sở tư pháp, công an, cảnh sát như: chấp hành viên, điều tra viên, thừa phát lại, giám định viên, chuyên viên pháp lý, công chứng viên - Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy pháp luật tại trường học, viện nghiên cứu. - Tự thành lập tổ chức hành nghề luật độc lập của riêng mình.
16. Học tập nâng cao trình độ	Người học tốt nghiệp cử nhân ngành Luật có khả năng học tập nâng cao trình độ ở bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ Luật.
17. Thời gian cập nhật bản mô tả chương trình	Ngày 14-3-2023

1.2. Sứ mạng - Triết lý giáo dục của nhà trường

1.2.1. Sứ mạng

Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

1.2.2. Triết lý giáo dục của nhà trường

TOÀN DIỆN - KHAI PHÓNG - HỘI NHẬP

TOÀN DIỆN: Trường Đại học Khoa học cung cấp nhiều chương trình đào tạo thuộc đa ngành, đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ

định hướng nghiên cứu đến định hướng ứng dụng. Tại Trường Đại học Khoa học, người học được cung cấp một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng thiết yếu, những cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị đạo đức, tính tự chủ và trách nhiệm. Thông qua chương trình đào tạo và chương trình dạy học, người học được kết hợp giữa học tập và trải nghiệm nhằm đạt được các chuẩn đầu ra cần thiết cho công việc và cuộc sống.

KHAI PHÓNG: Trường Đại học Khoa học hướng đến việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp họ luôn sẵn sàng cho một thế giới phức tạp, đa dạng và luôn thay đổi. Tại trường Đại học Khoa học, người học được khuyến khích phát triển tư duy phản biện và tự do của mình.

HỘI NHẬP: Trường Đại học Khoa học xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc tế, liên kết quốc tế, các chương trình đào tạo đa văn hóa. Tại trường Đại học Khoa học, người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, được tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của xã hội.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo được xây dựng nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về pháp luật, dịch vụ pháp luật, thực tiễn pháp lý, có các kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp. Sản phẩm của chương trình đào tạo là các Cử nhân luật có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức, có kiến thức và năng lực để có thể nghiên cứu cũng như giải quyết được các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực pháp luật, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể trở thành cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước; luật sư, công chứng viên; thừa phát lại hoặc các chuyên gia nghiên cứu pháp lý; phụ trách công tác pháp chế trong doanh nghiệp; giảng viên chuyên ngành luật có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có năng lực tự học, tự nghiên cứu; có năng lực tư duy, sáng tạo, năng lực học tập ở bậc học cao hơn, có năng lực phản biện xã hội; tinh thần trách nhiệm cao trong nghề nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

MT1. Có kiến thức lý luận và thực tiễn toàn diện, chuyên sâu về ngành Luật và vận dụng được các kiến thức đó vào giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực công tác.

MT2. Có kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin; kỹ năng sử dụng Tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn.

MT3. Có kỹ năng và thái độ cá nhân, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp; có kỹ năng nhận thức, tư duy, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý nói chung; vận dụng kiến thức, kỹ năng vào nhận diện và giải quyết các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật đáp ứng vị trí việc làm.

MT4. Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng soạn thảo các văn bản, đàm phán hợp đồng và các kỹ năng mềm trong giải quyết các vấn đề thực tiễn.

MT5. Có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội, có năng lực tự chủ và trách nhiệm; thích ứng được với sự thay đổi của xã hội; hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng để tiếp tục học tập ở trình độ cao; tự lập nghiệp, có khả năng tự học, lập kế hoạch học tập, trải nghiệm.

3. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

* *Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5)*

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Trình bày và giải thích được các kiến thức về chính trị; lịch sử; văn hoá - xã hội; giao tiếp; quản lý; môi trường; nghiên cứu khoa học; giáo dục thể chất; sử dụng kiến thức tin học, ngoại ngữ.	3
1.2	Áp dụng kiến thức Lý luận về Nhà nước và pháp luật; pháp luật Hiến pháp, pháp luật Hành chính; pháp luật Hình sự và Tố tụng Hình sự; pháp luật Dân sự và Tố tụng Dân sự; pháp luật Thương mại, Lao động, Đất đai, Hôn nhân và Gia đình, Tài chính; pháp luật Quốc tế.	3

1.3	Áp dụng các kiến thức lý luận và thực tiễn để giải quyết những vấn đề chuyên ngành thuộc một trong lĩnh vực pháp luật Hành chính, Hiến pháp, Dân sự, Hình sự, Kinh tế.	3
1.4	Áp dụng kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh trong hình thành bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nâng cao sức mạnh thể chất vào thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Có kỹ năng phát hiện vấn đề pháp lý và mối tương quan giữa các vấn đề; liên hệ kiến thức chuyên ngành luật để giải quyết các vụ việc pháp lý thực tế; có kỹ năng hiểu, phân tích, đánh giá pháp luật Việt Nam và pháp luật Quốc tế; đưa ra giải pháp, khuyến nghị và đề xuất.	3
2.2	Thực hiện thành thạo kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật; có kỹ năng tư vấn pháp luật; đàm phán, soạn thảo hợp đồng; giải quyết vụ việc dân sự, hình sự, kinh tế, hành chính.	3
2.3	Có kỹ năng thành lập nhóm, hướng dẫn, giám sát, phối hợp thành viên trong nhóm giải quyết công việc hiệu quả.	3
2.4	Có kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thể hiện ý kiến, bảo vệ quan điểm cá nhân; kỹ năng đặt vấn đề, giải quyết vấn đề trong giao tiếp; có kỹ năng thuyết minh và thuyết phục trong giao tiếp.	3
2.5	Có kỹ năng sử dụng Tiếng Anh ở mức cơ bản; áp dụng một số thuật ngữ Tiếng Anh chuyên ngành luật.	3
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
2.7	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, yêu nghề; tinh thần trách nhiệm với công việc; chủ động, tự tin trong công việc, dám làm dám chịu trách nhiệm.	3

3.2	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
3.3	Hình thành tính kiên trì, quyết đoán, linh hoạt; biết quản lý thời gian và nguồn lực; có khả năng xây dựng mục tiêu cá nhân đối với việc phát triển nghề nghiệp và có kế hoạch thực hiện mục tiêu đó; có tư duy phản biện, tư duy hệ thống, có khả năng tự học.	3
3.4	Có tinh thần trách nhiệm trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, lợi ích công cộng; có tinh thần thượng tôn pháp luật.	3

Ma trận quan hệ giữa mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT															
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	
MT1	x	x	x		x							x	x	x	x	
MT2	x					x			x	x	x		x	x		
MT3		x	x		x	x		x				x	x	x	x	
MT4	x	x	x	x		x	x	x				x	x	x	x	
MT5	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	

3.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
2.0 < TĐNL ≤ 3.0		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.

$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định về các quy định của pháp luật hiện hành
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất được các giải pháp cũng như đưa ra được các sáng kiến để hoàn thiện các quy định của pháp luật

4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

- Phương pháp thuyết giảng: Giảng viên sử dụng lời nói sinh động cùng với các phương tiện kỹ thuật thông tin, nghe - nhìn như máy tính, các phần mềm hỗ trợ để trình bày tài liệu học tập, nội dung môn học một cách có hệ thống. Phương pháp này cung cấp cho sinh viên những kiến thức được cấu trúc theo luật liên kết có sẵn giúp sinh viên có thể tiếp cận kiến thức đã được giảng viên truyền tải một cách hiệu quả.

- Phương pháp thảo luận: Giảng viên hoặc sinh viên đưa ra vấn đề để thảo luận.

- Phương pháp nghiên cứu tình huống: giảng viên có thể kết hợp với sinh viên để đặt ra tình huống, câu chuyện từ thực tế và những vụ án thực tế đã được xét xử hoặc đang trong quá trình xét xử để từ đó sinh viên sẽ phân tích, thảo luận, cùng tìm ra cách giải quyết phù hợp nhất

- Phương pháp làm bài tập: Giảng viên đưa ra bài tập để sinh viên giải quyết, củng cố lại kiến thức đã học.

- Phương pháp giảng dạy theo nhóm: Giảng viên tổ chức, chia sinh viên thành từng nhóm nhỏ để sinh viên cùng thảo luận, trao đổi ý kiến, giải quyết vấn đề được đặt ra dưới sự tổ chức hướng dẫn của thầy cô

- Phương pháp đóng vai: Sinh viên được vào vai những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, nhân viên tư vấn pháp lý để diễn lại một vụ án hoặc một buổi tư vấn pháp luật.

- Phương pháp tranh luận: Sinh viên được đặt trong một tình huống chứa đựng mâu thuẫn và các vấn đề còn tồn tại trong tình huống. Nhiệm vụ của sinh viên chính là

sử dụng tư duy logic cộng với các kiến thức đã được học để tìm kiếm các vấn đề tồn tại trong tình huống và giải quyết các vấn đề đó để phù hợp với thực tiễn, pháp luật hiện hành

- Phương pháp thực tập, thực tế chuyên môn: Sinh viên được đi thực tế tại các cơ quan Nhà nước, các văn phòng luật để thực hành nghề.

- Phương pháp tự học: Dựa trên những vấn đề giảng viên đưa ra sinh viên sẽ tự tìm tài liệu và nghiên cứu.

**Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra với phương pháp dạy học
của chương trình đào tạo**

Phương pháp giảng dạy – học tập	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo															
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	
Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
Thảo luận		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
Nghiên cứu tình huống	x	x	x		x	x	x	x				x	x	x	x	
Làm bài tập		x	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	
Làm việc nhóm		x	x		x	x	x	x				x	x	x	x	
Đóng vai		x	x		x	x	x	x				x	x	x	x	
Tranh luận		x	x		x	x	x	x				x	x	x	x	
Thực tập/thực thể chuyên môn		x	x		x	x	x	x				x	x	x	x	
Tự học	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	

4.2. Cải tiến nâng cao chất lượng dạy - học

Thực hiện theo kế hoạch đặt ra trong mỗi năm học cụ thể đối với mỗi giảng viên và các học phần giảng dạy.

4.3. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

* **Thang điểm đánh giá:** Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong các học phần.

* **Hình thức và tiêu chí đánh giá, trọng số điểm**

- Đối với học phần lý thuyết: quy định trong các đề cương học phần cụ thể.

- Đối với học phần thực tế, thực tập tốt nghiệp: quy định trong các đề cương học phần cụ thể.

- Đối với khoá luận tốt nghiệp: quy định trong đề cương học phần cụ thể.

*** Phương pháp đánh giá**

Mô tả về phương pháp đánh giá:

- Phương pháp đánh giá chuyên cần: dựa trên việc sinh viên tham gia lớp học và tinh thần phát biểu xây dựng bài.

- Phương pháp đánh giá bài tập: dựa trên việc sinh viên làm các bài tập mà giảng viên cung cấp.

- Phương pháp đánh giá thuyết trình: sinh viên thuyết trình bài tập trước lớp.

- Phương pháp đánh giá làm việc nhóm: đánh giá dựa trên kết quả làm việc của cả nhóm.

- Phương pháp kiểm tra trắc nghiệm: sinh viên trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

- Phương pháp thi vấn đáp: sinh viên trả lời các câu hỏi của giáo viên.

- Phương pháp thi tự luận: sinh viên làm bài kiểm tra trên giấy thi.

- Phương pháp thi tiểu luận: sinh viên làm bài tiểu luận với các chủ đề mà giảng viên cung cấp.

- Phương pháp viết báo cáo: sau khi đi thực tế, thực tập sinh viên sẽ làm báo cáo về hoạt động được tham gia trong quá trình thực tế, thực tập.

**Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và phương pháp
kiểm tra đánh giá người học**

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo															
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4	
Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	



Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kiểm tra viết	x	x	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x
Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x
Thi vấn đáp	x	x	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x
Thi Tự luận	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
Thi Tiểu luận	x	x	x	x	x	x						x	x	x	x
Viết báo cáo	x	x	x	x	x	x						x	x	x	x

5. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

5.2. Phân bổ khối kiến thức toàn khóa

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	43 (31,9%)	40	3
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92 (68,1%)	80	12
- Kiến thức cơ sở ngành	35(25,9%)	33	2
- Kiến thức chuyên ngành	40 (29,6%)	30	10
- Thực tập, thực tế chuyên môn	10 (7,4%)	10	
- Khoá luận (hoặc HP thay thế)	7 (5,2%)	7	
Tổng	135	120	15

5.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		43		
1.1	Lý luận chính trị		11		

1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	Ngoại ngữ		10		
1.2.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.2.2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
1.2.3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
1.3	Tin học - Khoa học tự nhiên		6		
1.3.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.3.2	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.4	Khoa học xã hội và nhân văn		16		
	<i>Bắt buộc</i>		<i>13</i>		
1.4.1	GES132	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
1.4.2	LOG223	Logic học	2	25/10/0/60	
1.4.3	SIL221	Đạo đức nghề luật	2	25/10/0/60	
1.4.4	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
1.4.5	TET131	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	30/30/0/90	
1.4.6	<i>Tự chọn</i>		<i>3/12</i>		
1.4.6.1	LJP231	Tâm lý học tư pháp	3	40/10/0/90	
1.4.6.2	IFM231	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	40/10/0/90	
1.4.6.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30/30/0/90	
1.4.6.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	15/30/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		92		
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành		35		
	<i>Bắt buộc</i>		<i>33</i>		
2.1.1	MCI151	Lý luận Nhà nước và pháp luật	5	70/10/0/150	
2.1.2	COL331	Luật Hiến pháp	4	55/10/0/120	MCI151
2.1.3	ADL331	Luật Hành chính	3	40/10/0/90	MCI151

2.1.4	CIL331	Luật Dân sự 1	3	40/10/0/90	
2.1.5	CRL431	Luật Hình sự 1	3	40/10/0/90	
2.1.6	LOL431	Luật Đất đai	3	40/10/0/90	
2.1.7	LDK331	Luật Quốc tế	3	40/10/0/90	
2.1.8	CVM931	Luật tục các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	25/10/0/60	
2.1.9	GIF331	Luật Tài chính	3	40/10/0/90	
2.1.10	COL241	Luật Thương mại	4	55/10/0/120	
	<i>Tự chọn</i>		2/6		
2.1.11	INM221	Những vấn đề lớn của thời đại	2	25/10/0/60	
2.1.12	INC221	Luật học so sánh	2	25/10/0/60	
2.1.13	EIL321	Tiếng Anh chuyên ngành luật	2	25/10/0/60	
2.2	Khởi kiến thức chuyên ngành		40		
	<i>Bắt buộc</i>		30		
2.2.1	GDJ431	Luật Sở hữu trí tuệ	3	40/10/0/90	
2.2.2	GTC431	Lý luận về định tội danh	3	40/10/0/90	
2.2.3	LSS231	Pháp luật An sinh xã hội	3	40/10/0/90	
2.2.4	HPW331	Tư pháp quốc tế	3	40/10/0/90	
2.2.5	SLD331	Luật Lao động	3	40/10/0/90	
2.2.6	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3	40/10/0/90	
2.2.7	CIL332	Luật Dân sự 2	3	40/10/0/90	CIL331
2.2.8	ELS331	Luật Hình sự 2	3	40/10/0/90	CRL431
2.2.9	CPL232	Luật Tổ tụng dân sự	3	40/10/0/90	CRL431 CIL332
2.2.10	GKI331	Luật Tổ tụng hình sự	3	40/10/0/90	CRL431 ELS331
	<i>Tự chọn 1</i>		6/24		
2.2.9	LAC431	Tội phạm học	3	40/10/0/90	
2.2.10	SCI431	Khoa học điều tra hình sự	3	40/10/0/90	
2.2.11	LNC231	Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	40/10/0/90	
2.2.12	CLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	40/10/0/90	
2.2.13	MEO231	Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	3	40/10/0/90	
2.2.14	CLE231	Luật thi hành án dân sự	3	40/10/0/90	
2.2.15	PIB331	Luật Ngân hàng	3	40/10/0/90	
2.2.16	ITL231	Luật thương mại quốc tế	3	40/10/0/90	
	<i>Tự chọn 2</i>		4/12		

2.2.17	CCS221	Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự	2	20/20/0/60	
2.2.18	HFL321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20/20/0/60	
2.2.19	LDS221	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20/20/0/60	
2.2.20	CSS221	Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	2	20/20/0/60	
2.2.21	SCD221	Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo	2	20/20/0/60	
2.2.22	CNS221	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2	20/20/0/60	
2.3	Thực tế, thực tập		10		
2.3.1	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/90/0/90	
2.3.2	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	3	0/90/0/90	
2.3.3	PRE441	Thực tập tốt nghiệp	4	0/120/0/120	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.4.2		Học phần thay thế (SV lựa chọn các học phần tự chọn chưa học)	7		
		Tổng	135		

Ma trận tương quan giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT														
	1				2							3			
	1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	3.3	3.4
Triết học Mác - Lênin	2				2		2	2				2	2	2	2
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2				2		2	2				2	2	2	2
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3				3		3	3				3	3	3	3
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3				3		3	3				3	3	3	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3				3		3	3				3	3	3	3
Tiếng Anh 1	2						2		2		2			2	2
Tiếng Anh 2	2						2		2		2			2	2
Tiếng Anh 3	3						3			3	3			3	3
Tin học đại cương	3					3	3			3				2	2
Môi trường và phát triển bền vững	2				2		2	2				2	2	2	2
Xã hội học đại cương	2				2		3	3				2	2	2	2
Logic học	2				2		2	2				2		2	2
Đạo đức nghề luật	3	3	3		3	3	3	3				3	3	3	3
Kỹ năng giao tiếp	3						3	2					2	2	2
Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3				3	3	3	3				3		3	2

NO. 1

[illegible]

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-5), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

6.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
4	MCI151	Lý luận Nhà nước và pháp luật	5	70/10/0/150	
5	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
6	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
3	LOG223	Logic học	2	25/10/0/60	
4	COL331	Luật Hiến pháp	4	55/10/0/120	MCI151
5	ADL331	Luật Hành chính	3	40/10/0/90	MCI151
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7		Tự chọn	3/12		
7.1	IFM231	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	40/10/0/90	
7.2	LJP231	Tâm lý học tư pháp	3	40/10/0/90	
7.3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30/30/0/90	
7.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	15/30/30/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
5	CIL331	Luật Dân sự 1	3	40/10/0/90	
6	CRL431	Luật Hình sự 1	3	40/10/0/90	
7	SIL221	Đạo đức nghề luật	2	25/10/0/60	
8	MIE	Giáo dục quốc phòng			
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	LDK331	Luật Quốc tế	3	40/10/0/90	
3	CIL332	Luật Dân sự 2	3	40/10/0/90	CIL331
5	ELS331	Luật Hình sự 2	3	40/10/0/90	CRL431
6	MSC431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/90/0/90	
7		<i>Tự chọn</i>	2/6		
7.1	INM221	Những vấn đề lớn của thời đại	2	25/10/0/60	
7.2	INC221	Luật học so sánh	2	25/10/0/60	
7.3	EIL321	Tiếng Anh chuyên ngành luật	2	25/10/0/60	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
	TET131	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	30/30/0/90	
2	CPL232	Luật Tố tụng dân sự	3	40/10/0/90	CRL431 CIL332
3	GKI331	Luật Tố tụng hình sự	3	40/10/0/90	CRL431 ELS331

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
4	HPW331	Tư pháp quốc tế	3	40/10/0/90	
6	COL241	Luật Thương mại	4	55/10/0/120	COL241
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	GES132	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
2	MFL331	Luật Hôn nhân và gia đình	3	40/10/0/90	
	GIF331	Luật tài chính	3	40/10/0/90	
3	GTC431	Lý luận về định tội danh	3	40/10/0/90	
	LOL431	Luật Đất đai	3	40/10/0/90	
5	SLD331	Luật Lao động	3	40/10/0/90	
6	MSC442	Thực tế chuyên môn 2	3	0/90/0/90	
Tổng số tín chỉ			21		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	CVM931	Luật tục các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	25/10/0/60	
2	LSS231	Pháp luật An sinh xã hội	3	40/10/0/90	
3	GDJ431	Luật Sở hữu trí tuệ	3	40/10/0/90	
4		<i>Tự chọn 1</i>	6/24		
4.1	LAC431	Tội phạm học	3	40/10/0/90	
4.2	SCI431	Khoa học điều tra hình sự	3	40/10/0/90	
4.3	LNC231	Pháp luật về công chứng, chứng thực	3	40/10/0/90	
4.4	CLD231	Xây dựng văn bản pháp luật	3	40/10/0/90	
4.5	MEO231	Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	3	40/10/0/90	
4.6	CLE231	Luật thi hành án dân sự	3	40/10/0/90	
4.7	PIB331	Luật Ngân hàng	3	40/10/0/90	
4.8	ITL231	Luật thương mại quốc tế	3	40/10/0/90	

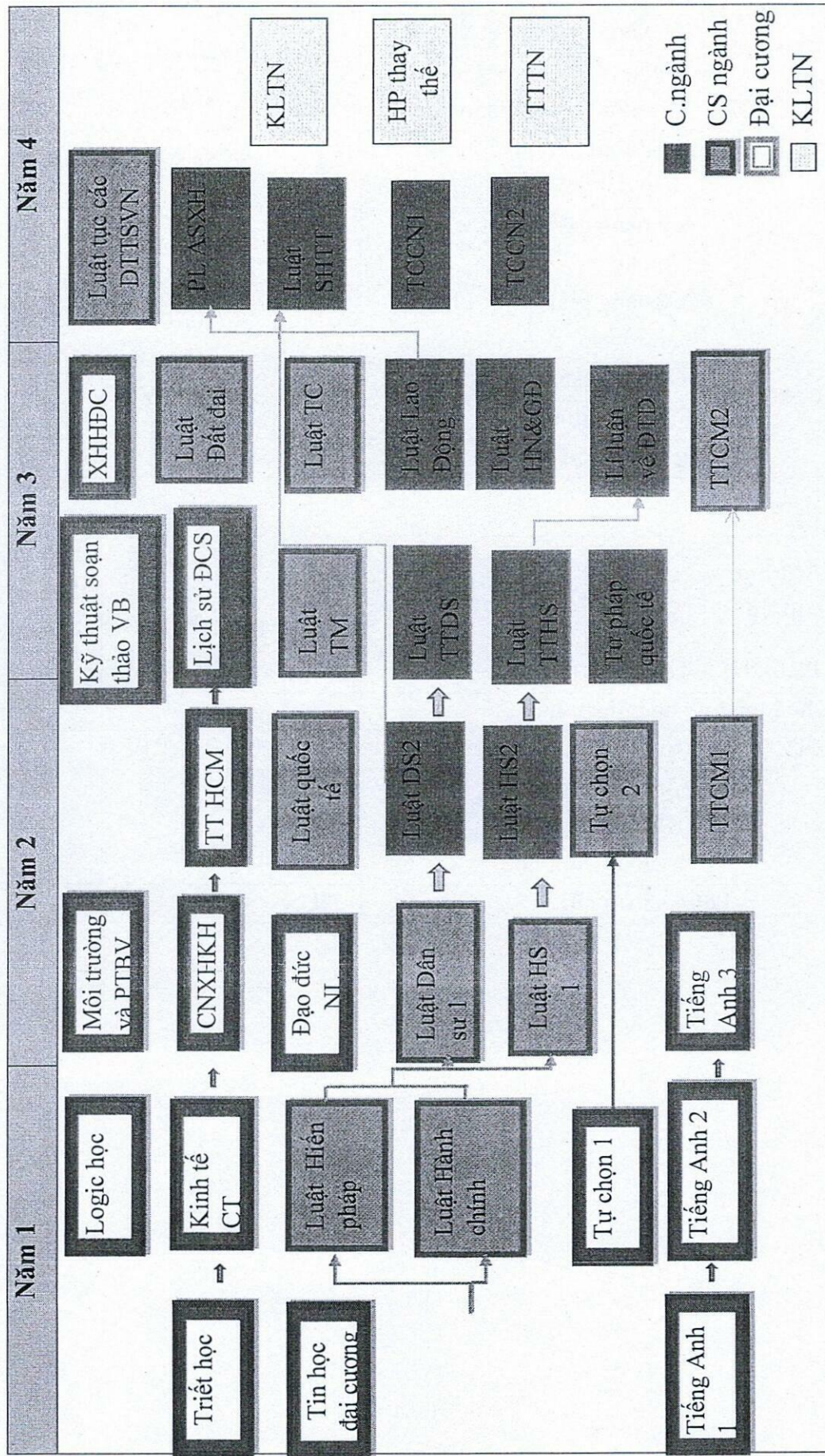
5		<i>Tự chọn 2</i>	4/12		
5.1	CCS221	Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự	2	20/20/0/60	
5.2	HFL321	Kỹ năng tư vấn pháp luật	2	20/20/0/60	
5.3	LDS221	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20/20/0/60	
5.4	CSS221	Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	2	20/20/0/60	
5.5	SCD221	Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo	2	20/20/0/60	
5.6	CNS221	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2	20/20/0/60	
Tổng số tín chỉ			18		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT- HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	PRE441	Thực tập tốt nghiệp	4	0/120/0/120	
2	Khoá luận và học phần thay thế		7		
2.1	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.2		<i>Học phần thay thế</i> (SV lựa chọn các học phần tự chọn chưa học)	7		
Tổng số tín chỉ			11		



6.2. Bản đồ dạy học



7. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

7.1. Khôi kiến thức giáo dục đại cương

7.1.1. Các học phần lý luận chính trị

Triết học Mác – Lênin

Học phần cung cấp cho người học thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của triết học Mác - Lênin về tự nhiên, xã hội và con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa qua việc nghiên cứu 3 học thuyết kinh tế: học thuyết về giá trị, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những chính sách đường lối, pháp luật của Đảng, của Nhà nước. Bên cạnh đó, cung cấp thêm tri thức các lĩnh vực như khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu sự vận động của xã hội, thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Hoàn cảnh lịch sử, quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; Những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua cương lĩnh, nghị

quyết... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội

Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới; Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

7.1.2. Ngoại ngữ

Tiếng Anh 1

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức hướng trọng tâm vào củng cố ngữ pháp tiếng Anh và viết tiếng Anh, tập trung vào phân tích câu chữ và viết các bài luận, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

Tiếng Anh 2

Học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng trong việc rèn nghe tiếng Anh và luyện phát âm tiếng Anh, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

Tiếng Anh 3

Học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phản xạ trong giao tiếp tiếng Anh, có thể trao đổi, nói chuyện về các chủ đề thông thường trong đời sống cũng như một số chủ đề mang tính học thuật bằng tiếng Anh

7.1.3. Tin học – Khoa học tự nhiên

Tin học đại cương

Nội dung chính của học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tin học và kỹ năng sử dụng tin học văn phòng. Nắm vững các khái niệm cơ bản trong tin học. Kỹ năng sử dụng: Hệ điều hành Windows, Microsoft Word, Microsoft Excel. Biết sử dụng Internet, tìm kiếm và khai thác thông tin.

Môi trường và phát triển bền vững

Nội dung chính của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường, gắn kết những vấn đề môi trường và phát triển, tạo cơ sở để nghiên cứu những lĩnh vực khác như pháp luật về môi trường, quản lí khoa học - công nghệ và môi trường, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn.

7.1.4. Khoc học xã hội và nhân viên

Xã hội học đại cương

Học phần cung cấp cho người học cách nghiên cứu những quy luật và những đặc điểm chung nhất của các hiện tượng và quá trình xã hội. Nó nghiên cứu những mối quan hệ, những cơ cấu chung nhất của hệ thống xã hội. XHH đại cương là hệ thống khái niệm, phạm trù, lý thuyết cơ bản của XHH, là cơ sở lý thuyết cho các ngành XHH chuyên biệt

Logic học đại cương

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về logic học, đó là nghiên cứu các hình thức logic của tư duy, vạch ra những qui tắc, qui luật của quá trình tư duy. Qua đó khẳng định tính đúng đắn của tư duy. Tuân theo các qui tắc, qui luật là điều kiện cần để đạt tới chân lí trong quá trình phản ánh hiện thực

Đạo đức nghề luật

Học phần Đạo đức nghề luật là một trong những môn học về đạo đức nghề nghiệp. Đây là môn học thuộc khối kiến thức nhập môn, nhằm cung cấp cho sinh viên ngành luật những kiến thức bổ trợ cần thiết để có thái độ đúng đắn khi tiếp cận nghiên cứu các ngành khoa học luật và hành nghề luật trong tương lai. Trên cơ sở đó, học phần còn nhằm nâng cao ý thức tự giác về các chuẩn mực, quy tắc đạo đức đặt ra cho những cá nhân và tổ chức hành nghề luật, trong việc chấp hành các nghĩa vụ đạo đức và ứng xử nghề nghiệp, trong đó trọng tâm nghiên cứu là các tiêu chuẩn đạo đức đối với luật sư và thẩm phán. Môn học cũng nghiên cứu mối quan hệ giữa các chuẩn mực đạo đức nghề luật với sự biến động không ngừng của các hiện tượng xã hội, góp phần xây dựng và củng cố sự tin cậy trong xã hội đối với nghề luật ở Việt Nam.

Kỹ năng giao tiếp

Học phần giúp sinh viên có thể nâng cao khả năng giao tiếp, biết cách ứng xử và đặt vấn đề giải quyết vấn đề thông qua giao tiếp.

Kỹ thuật soạn thảo văn bản

Học phần Kỹ thuật soạn thảo văn bản nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống các văn bản pháp luật và xây dựng văn bản pháp luật, vai trò của văn bản pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước; về chức năng của từng loại văn bản, thẩm quyền ban hành, thể thức và trình tự, thủ tục xây dựng các văn bản pháp luật; cách thức kiểm tra và xử lý văn bản pháp luật khiếm khuyết.

Trên cơ sở đó, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nhận diện các hình thức văn bản pháp luật phù hợp, đúng thẩm quyền để giải quyết công việc; thực hành soạn thảo một số văn bản pháp luật thông dụng theo trình tự, thủ tục, ngôn ngữ đúng quy định của pháp luật nhằm phục vụ cho việc học tập và quá trình công tác sau này.

7.1.5. Tự chọn

Tâm lý học tư pháp

Học phần Tâm lý học Tư pháp trang bị cho sinh viên một hệ thống tri thức khoa học cơ bản về tâm lý học tư pháp như đối tượng, nhiệm vụ, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý học tư pháp. Những khía cạnh tâm lý của tội phạm, đặc điểm và các biểu hiện tâm lý của người phạm tội, những nhân tố ảnh hưởng đến trạng thái tâm lý của người thực hiện hành vi phạm tội. Đồng thời làm rõ những khía cạnh tâm lý của hoạt động điều tra, xét xử và quá trình giáo dục, cải tạo phạm nhân. Việc học tập và nghiên cứu tâm lý học tư pháp sẽ giúp cho sinh viên ngành luật hình thành được các kỹ năng trong giao tiếp, làm việc nhóm và vận dụng được những kiến thức tâm lý tư pháp vào các lĩnh vực công tác như điều tra, xét xử, giáo dục phạm nhân.

Lịch sử Việt Nam đại cương

Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về quá trình ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước và Pháp luật Việt Nam từ nguồn gốc cho đến các giai đoạn phát triển của lịch sử, nguyên nhân dẫn đến sự hình thành, thay đổi của những quy định về tổ chức và hoạt động của Nhà nước cũng như pháp luật ở Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử. Trên cơ sở đó, góp phần kế thừa và phát huy bản sắc, văn hóa pháp lý của dân tộc.

Cơ sở văn hóa Việt Nam

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về đời sống tinh thần, thuộc về đời sống tinh thần của người Việt Nam, kể cả đời sống tâm linh, là sự thể hiện tư duy sáng tạo, sáng tác, phát minh, là ý thức về ngôn ngữ, về lịch sử, về kinh tế chính trị xã hội,

về đạo đức, về thẩm mỹ của người Việt Nam cùng với những phương thức tiếp nhận những giá trị về đời sống tinh thần trong quan hệ giao lưu với các dân tộc khác.

Tiếng Việt thực hành

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức liên quan đến câu, từ, sử dụng câu và đặt câu hoàn chỉnh, biểu lộ ý nghĩa trong nội dung câu văn và trình bày ý, câu một cách rõ ràng.

7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành

Lý luận Nhà nước và pháp luật

“Lý luận Nhà nước và pháp luật” là môn học cơ bản, quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân ngành luật, cung cấp cho người học những vấn đề lý luận cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật, cụ thể như: nguồn gốc, bản chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử; các vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước như: chức năng của nhà nước, hình thức của các nhà nước, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các bộ máy nhà nước...; những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật như: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, ý thức pháp luật, giáo dục pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật.

Luật Hiến pháp

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về Hiến pháp của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Luật cơ bản của Nhà nước, tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Môn học giúp sinh viên tìm hiểu về lịch sử lập hiến của Việt Nam, nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013; hiểu biết về vị trí pháp lý, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức hoạt động của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Luật Hành chính

Học phần Luật hành chính trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn quản lý hành chính nhà nước và pháp luật về quản lý hành chính nhà nước như địa vị pháp lý của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính; thủ tục hành chính; phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính; các biện pháp đảm bảo thực hiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước. Sinh viên cũng sẽ hiểu được

mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

Luật Dân sự 1

Trang bị cho sinh viên về tổng hợp các khái niệm và nội dung, đặc điểm của:

- Các quy định chung về quan hệ dân sự, giao dịch dân sự, các quy định về tài sản và quyền sở hữu;

- Các quy định của pháp luật về: Tài sản và quyền sở hữu, Các hình thức sở hữu; Căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu; Các phương thức bảo vệ quyền sở hữu và các quy định khác về quyền sở hữu

- Những quy định chung về thừa kế: Thừa kế theo di chúc; Thừa kế theo pháp luật.

Luật Hình sự 1

Học phần Luật hình sự giới thiệu hệ thống lý luận về hình sự gồm: khái niệm luật hình sự và đạo luật hình sự, các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự, các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự, tội phạm và cấu thành tội phạm, các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm, các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự, hình phạt, hệ thống hình phạt, biện pháp tư pháp. Trên cơ sở đó, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng xác định hành vi phạm tội, quyết

Luật Đất đai

Học phần Luật Đất đai cung cấp những kiến thức cơ bản về sở hữu, quản lý đất đai ở Việt Nam trên cơ sở tính đặc thù của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai của nước ta. Luật đất đai cũng thể hiện dưới góc độ lý luận và thực tiễn về quyền của người sử dụng đất trên cơ sở nghiên cứu các chế độ pháp lý cụ thể, từ đó bao quát các thủ tục hành chính trong quản lý, sử dụng đất đai và trình tự thực hiện các quyền của người sử dụng đất ... Bên cạnh đó, học phần còn mang đến cho sinh viên hệ thống kiến thức về giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Luật Quốc tế

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan hệ quốc tế giữa các nhà nước, các chủ thể của luật quốc tế; nguyên tắc của luật quốc tế; luật biển, hàng hải và hàng không quốc tế cũng như biện pháp giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia.

Luật tục các dân tộc thiểu số Việt Nam

Học phần cung cấp cho sinh viên ngành luật những kiến thức bổ trợ cần thiết về phong tục, tập quán, tín ngưỡng. Thông qua học phần, sinh viên sẽ hiểu rõ hơn về bối cảnh ra đời, nội dung, đặc điểm của luật tục các dân tộc thiểu số cũng như mối quan hệ giữa luật tục với pháp luật; về sự đa dạng trong các lĩnh vực điều chỉnh của quy phạm luật tục của một số dân tộc, tiêu biểu như: Luật tục dân tộc Thái, Chăm, Ê Đê, Gia Rai,... từ đó phát huy, kế thừa những giá trị xã hội tiến bộ của luật tục, góp phần tích cực xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hạn chế những tàn dư không phù hợp của luật tục với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Luật Tài chính

Tóm tắt nội dung môn học: Học phần Luật Tài chính được thiết kế là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân luật của Trường Đại học Khoa học. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính công và pháp luật về tài chính công như ngân sách nhà nước (NSNN) và pháp luật về NSNN, các chính sách thuế của Việt nam. Qua môn học này, người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về vai trò, mục tiêu và những đặc trưng cơ bản của các sắc thuế; chế độ pháp lý xử lý vi phạm pháp luật về thuế;

Luật Thương mại

Luật thương mại là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về thương nhân và hành vi thương mại. Sinh viên được cung cấp kiến thức về quy chế pháp lý của các loại hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh... cũng như nội dung về thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp các kiến thức về hoạt động thương mại phổ biến như mua bán hàng hoá, trung gian thương mại, xúc tiến thương mại... kiến thức về chế tài thương mại, giải quyết tranh chấp thương mại.

Những vấn đề lớn của thời đại

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và sự hiểu biết cơ bản về những vấn đề lớn của thời đại ngày nay. Những xu hướng biến đổi xã hội và những mâu thuẫn cơ bản của tình hình trong nước và thế giới. Bên cạnh đó, học phần cung cấp kiến thức về những vấn đề cơ bản của toàn cầu hiện nay như Toàn cầu hóa kinh tế, cạnh tranh độc quyền, nền kinh tế tri thức, cách mạng khoa học kỹ thuật. Những vấn đề cấp bách của toàn cầu hiện nay như ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, khủng bố và nghèo đói. Học phần có mối liên hệ trực tiếp với những vấn đề về chính sách, chiến

lược cũng như những định hướng phát triển của toàn cầu nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Trên cơ sở đó, học phần rèn luyện cho sinh viên phương pháp tư duy, khả năng đánh giá và dự báo những vấn đề của thế giới cũng như trong nước. Phục vụ cho công tác quản lý xã hội, góp phần vào việc đánh giá hệ thống chính sách và pháp luật một cách hiệu quả.

Luật học so sánh

Luật so sánh là môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các dòng họ pháp luật chủ đạo trên thế giới thông qua phương pháp tiếp cận so sánh luật, gồm: Khái niệm, sự hình thành và phát triển của luật học so sánh; Phương pháp nghiên cứu của luật học so sánh; Kỹ năng sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh; Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luật học so sánh; Phân nhóm các hệ thống pháp luật; Sự hình thành và phát triển, cấu trúc và nguồn luật, một số hệ thống pháp luật của các hệ thống pháp luật thuộc dòng họ Civil law; Những vấn đề cơ bản về dòng họ pháp luật XHCN; Sự hình thành và phát triển, và một số hệ thống pháp luật điển hình của dòng họ Common law; Pháp luật ở các quốc gia chịu ảnh hưởng của đạo Hồi; Đào tạo luật và nghề luật ở các nước trên thế giới.

Tiếng Anh chuyên ngành luật

Tiếng Anh chuyên ngành luật là học phần dành cho sinh viên hệ chính quy trình độ đại học ngành Luật. Nội dung chính của học phần bao gồm 10 bài đọc về các chủ đề: Hệ thống pháp luật, Nguồn của luật (luật thành văn và thông luật), Hệ thống toà án, Tư pháp hình sự và Tố tụng hình sự, Tố tụng dân sự, Toà hoà giải, Luật Liên minh Châu Âu. Mỗi bài học cung cấp cho sinh viên những thuật ngữ pháp lý quan trọng song song với củng cố kiến thức ngữ pháp và tăng cường kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng nói ở từng chủ đề.

7.2.2. Khối kiến thức chuyên ngành

Luật Sở hữu trí tuệ

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ: khái niệm và điều kiện bảo hộ đối với các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ gồm có quyền tác giả, quyền liên quan và các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp; trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ, nội dung và giới hạn quyền sở hữu trí tuệ; chủ thể quyền sở hữu trí tuệ; xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng các biện pháp dân sự, hành chính, hình sự và kiểm soát hàng

hoá xuất, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ. Trên cơ sở đó, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nhận diện được các đối tượng sở hữu trí tuệ, cách thức, điều kiện xác lập, chuyển giao, chấm dứt và bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ.

Lý luận về định tội danh

Môn học lý luận về định tội danh là môn khoa học pháp lý ứng dụng, cung cấp những kiến thức cơ bản về vấn đề lý luận về định tội danh, định tội danh theo các yếu tố cấu thành tội phạm, định tội danh trong một số trường hợp đặc biệt và quyết định hình phạt. Bên cạnh đó, môn học này còn cung cấp cho sinh viên kỹ năng định tội danh trong những vụ án thực tế

Pháp luật An sinh xã hội

Pháp luật An sinh xã hội là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp các kiến thức cơ bản các vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng, ban hành, thực thi các quy định về an sinh xã hội. Sinh viên được cung cấp các kiến thức cơ bản về pháp luật Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, ưu đãi xã hội, trợ giúp xã hội.

Tư pháp quốc tế

Tư pháp quốc tế là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về xung đột pháp luật và giải quyết xung đột pháp luật trong quan hệ dân sự (theo nghĩa rộng) có yếu tố nước ngoài. Bên cạnh đó, học phần còn mang đến cho SV hệ thống kiến thức về giải quyết tranh chấp dân sự quốc tế, quy định của pháp luật về các quan hệ giữa công dân và pháp nhân phát sinh trong đời sống quốc tế như quan hệ sở hữu, hợp đồng thương mại quốc tế, thừa kế, hôn nhân gia đình hoặc tổ tụng dân sự có yếu tố nước ngoài.

Luật Lao động

Môn học Luật Lao động nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng, ban hành, áp dụng pháp luật lao động. Bên cạnh các vấn đề lý luận chung, các nội dung pháp luật được nghiên cứu chủ yếu bao gồm: Quản lý nhà nước về lao động, việc làm, học nghề, công đoàn và vấn đề đại diện lao động, quan hệ HĐLĐ, thoả ước lao động tập thể, an toàn lao động, vệ sinh lao động, tranh chấp lao động, đình công.

Luật Hôn nhân và gia đình

Học phần này giới thiệu cho sinh viên các vấn đề chung của Luật Hôn nhân và gia đình gồm: hệ thống các nguyên tắc, các khái niệm về đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình, về các loại chủ thể, khách thể của quan hệ

pháp luật hôn nhân và gia đình; khái quát về các căn cứ phát sinh, nội dung của các quan hệ tài sản và nhân thân thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình; về thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình cụ thể thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự; về chế định kết hôn và hủy kết hôn trái pháp luật, quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ con, quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên trong gia đình, cấp dưỡng, chấm dứt hôn nhân, hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

Luật Dân sự 2

Môn học cung cấp các kiến thức về nghĩa vụ dân sự, trách nhiệm dân sự và chuyển giao nghĩa vụ dân sự; quy định chung về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; hợp đồng dân sự, các loại hợp đồng dân sự và nội dung cơ bản của các hợp đồng dân sự cụ thể; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, cách xác định thiệt hại và bồi thường thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể.

Luật Hình sự 2

Học phần Luật hình sự 2 giới thiệu các dấu hiệu đặc trưng của từng tội phạm và nhóm tội phạm cụ thể; phân tích được những dấu hiệu pháp lý của từng tội phạm; đánh giá được tính chất nguy hiểm của từng loại tội và mức độ nguy hiểm của từng trường hợp phạm tội cụ thể; chỉ ra được sự giống nhau và khác nhau của các tội phạm cụ thể; là cơ sở để giải quyết các vụ án hình sự trong thực tiễn.

Trên cơ sở đó, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng xác định hành vi phạm tội, phân biệt được danh này với tội danh khác.

Luật Tố tụng dân sự

Luật tố tụng dân sự là môn học cơ bản của chương trình đào tạo cử nhân luật, cung cấp cho người học những kiến thức về những Chương lý luận về luật tố tụng dân sự, nội dung các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn thực hiện chúng tại các cơ quan tư pháp, bao gồm: Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự; thẩm quyền dân sự của toà án nhân dân; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự; biện pháp khẩn cấp tạm thời; cấp, tổng đạt và thông báo các văn bản tố tụng; trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự tại toà án cấp sơ thẩm, phúc thẩm và thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp

luật của toà án... tổng hợp lại là những kiến thức về tổ tụng dân sự liên quan đến trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự và các Chương khác liên quan.

Luật Tổ tụng hình sự

Môn học luật Tổ tụng hình sự là môn khoa học pháp lý cung cấp những kiến thức lý luận và thực tiễn về tổ tụng hình sự và khả năng áp dụng trong thực tế. Môn học này gồm hai nội dung cơ bản: Những vấn đề lý luận chung về Tổ tụng hình sự và những giai đoạn cụ thể trong trình tự giải quyết vụ án hình sự.

Môn học luật TTHS nghiên cứu các quy định của pháp luật và những quan điểm khoa học về trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức và công dân.

Tội phạm học

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tình hình tội phạm, nguyên nhân của tội phạm, nhân thân người phạm tội, dự báo tội phạm, phòng ngừa tội phạm và một số nội dung liên quan khác. Tội phạm học nghiên cứu 7 vấn đề cơ bản sau đây: Khái niệm, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của tội phạm học; Lịch sử ra đời và phát triển của tội phạm học; Tình hình tội phạm; Nguyên nhân của tội phạm; Nhân thân người phạm tội; Dự báo tội phạm; Phòng ngừa tội phạm

Khoa học điều tra hình sự

Khoa học điều tra hình sự là khoa học pháp lý ứng dụng. Môn học này cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về cách thức tổ chức, tiến hành hoạt động điều tra hình sự nói chung và các biện pháp điều tra hình sự nói riêng nhằm phục vụ công tác điều tra tội phạm một cách có hiệu quả. Môn học được thiết kế dành riêng cho sinh viên yêu thích và có định hướng nghề nghiệp đối với chuyên ngành tư pháp hình sự, sau khi sinh viên đã hoàn thành các môn học tiên quyết.

Pháp luật về công chứng, chứng thực

Pháp luật về công chứng, chứng thực là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động công chứng, chứng thực. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong tổ chức và hoạt động công chứng, chứng thực, thông qua đó đáp ứng

các yêu cầu thiết yếu của cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực công chứng, chứng thực và các vấn đề có liên quan.

Xây dựng văn bản pháp luật

Học phần Xây dựng văn bản pháp luật nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống các văn bản pháp luật và xây dựng văn bản pháp luật, vai trò của văn bản pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước; về chức năng của từng loại văn bản, thẩm quyền ban hành, thể thức và trình tự, thủ tục xây dựng các văn bản pháp luật; cách thức kiểm tra và xử lý văn bản pháp luật khiếm khuyết.

Trên cơ sở đó, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nhận diện các hình thức văn bản pháp luật phù hợp, đúng thẩm quyền để giải quyết công việc; thực hành soạn thảo một số văn bản pháp luật thông dụng theo trình tự, thủ tục, ngôn ngữ đúng quy định của pháp luật nhằm phục vụ cho việc học tập và quá trình công tác sau này.

Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là môn học cơ bản của chương trình đào tạo cử nhân luật, cung cấp cho người học những kiến thức về: Những quy định chung về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; Xác lập và thực hiện biện pháp bảo đảm; Biện pháp bảo đảm xác lập theo thỏa thuận; Hiệu lực của hợp đồng bảo đảm và biện pháp bảo đảm; Các biện pháp bảo đảm xác lập và thực hiện theo thỏa thuận; Xử lý tài sản bảo đảm; Điều kiện bảo đảm; Thủ tục và điều kiện của bảo đảm.

Luật thi hành án dân sự

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thi hành án dân sự, nhận biết hệ thống cơ quan thi hành án dân sự, thủ tục thi hành án và các thủ tục khác trong thi hành án dân sự. Học phần được cấu trúc thành các chương: Những vấn đề chung về thi hành án dân sự, Thủ tục thi hành án, Cường chế thi hành án, Khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong thi hành án dân sự.

Luật Ngân hàng

Học phần Luật Ngân hàng được thiết kế là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân luật của Trường Đại học Khoa học. Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản của trong mọi lĩnh vực tổ chức, hoạt động của ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng. Qua môn học này, người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về vai trò, mục tiêu và những đặc trưng cơ bản của các Tổ chức tín dụng; địa vị pháp lý của các chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh

ngân hàng, nội dung pháp lí chủ yếu trong kinh doanh ngân hàng và quản lí nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng.

Luật thương mại quốc tế

Học phần luật thương mại quốc tế cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật thương mại quốc tế. Đối với học phần này, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về: Khái niệm giao dịch thương mại quốc tế và luật thương mại quốc tế; Các nguyên tắc cơ bản của WTO và ngoại lệ; Thương mại hàng hoá và các hiệp định của WTO; Thương mại dịch vụ và GATS; Quyền sở hữu trí tuệ và Hiệp định TRIPs; Cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO; Pháp luật điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế; Pháp luật về thanh toán quốc tế và Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các thương nhân.

Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự

Học phần trang bị cho người học kiến thức thuộc hai vấn đề cốt lõi:

Một là, cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát về trình tự giải quyết vụ án cũng như thi hành án như: Khởi kiện, thụ lý vụ án, hòa giải, chuẩn bị xét xử; Phiên tòa sơ thẩm; Thủ tục phúc thẩm; Thủ tục xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật; Thủ tục giải quyết việc dân sự; Thủ tục giải quyết vụ việc có yếu tố nước ngoài và tương trợ tư pháp trong TTDS; Thi hành án dân sự.

Hai là, tổng hợp vấn đề theo chiều dọc để học viên nắm được các bước cơ bản để giải quyết đúng đắn vụ việc như: Xác định lĩnh vực tranh chấp; quan hệ pháp luật cụ thể tranh chấp; xác định văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh; lựa chọn quy phạm pháp luật cụ thể... để giải quyết đúng đắn tranh chấp dân sự.

Kỹ năng tư vấn pháp luật

Kỹ năng tư vấn pháp luật cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tư vấn pháp luật. Việc nghiên cứu, giảng dạy môn học này nhằm giúp người học tiếp cận và nâng cao nhận thức về hoạt động tư vấn pháp luật, trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong hoạt động tư vấn pháp luật, tạo nền tảng cho việc nghiên cứu các kỹ năng tư vấn pháp luật chuyên ngành.

Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai

Học phần Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát về các phương thức, thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai, kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai trong một số trường hợp cụ thể.

Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự

Môn học kỹ năng giải quyết vụ án hình sự là môn khoa học pháp lý giúp người học củng cố những kiến thức lý luận và cung cấp những kiến thức thực tiễn về kỹ năng giải quyết vụ án hình sự của người tiến hành tố tụng. Môn học này chủ yếu nghiên cứu các kỹ năng thực hành một số hoạt động tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự ở các giai đoạn tố tụng và kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp luật trong tố tụng hình sự.

Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và rèn luyện kỹ năng trợ giúp pháp lý cho nhân dân thông qua hoạt động lập hồ sơ, tư vấn cũng như hỗ trợ pháp lý tại tòa án, ngoài ra, học phần cũng cung cấp các thông tin, kỹ năng nắm bắt tâm lý các đối tượng, phương hướng tổ chức thực hiện một cuộc hòa giải tại các cơ quan, đơn vị, cộng đồng dân cư.

Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng

Học phần Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng là môn học kỹ năng pháp lý chuyên ngành, cung cấp các kiến thức pháp lý - thực tiễn về quá trình soạn thảo hợp đồng nói chung; các chú ý, hướng dẫn khi soạn thảo các hợp đồng dân sự cụ thể như: hợp đồng chuyển quyền sở hữu tài sản, hợp đồng chuyển quyền sử dụng tài sản, hợp đồng có nội dung là công việc...; các chú ý, hướng dẫn khi soạn thảo các hợp đồng thương mại cụ thể như: hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng cung cấp dịch vụ...; các biện pháp nhằm phòng tránh rủi ro khi soạn thảo một hợp đồng. Ngoài ra, học phần cung cấp những kỹ năng cơ bản, chuyên sâu về kỹ thuật, chiến thuật đàm phán Hợp đồng.

7.2.3. Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn

Thực tế chuyên môn 1

Tóm tắt nội dung môn học: Thực tế chuyên môn 1 là hoạt động giáo dục ngoài cơ sở đào tạo để đưa sinh viên đến các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức hoạt động xã hội nghề luật... làm nhiệm vụ quan sát, đánh giá quy trình vận hành của các đơn vị trên, tìm hiểu về cơ cấu tổ chức, quy mô, chức năng nhiệm vụ của đơn vị chính; nhận xét đánh giá quy trình, công việc đó. Sau khi nghiên cứu rút ra những nhận xét về thực trạng hoạt động của đơn vị đó.

Thực tế chuyên môn 2

Thực tế chuyên môn 2 là hoạt động giáo dục ngoài cơ sở đào tạo để đưa sinh viên đến các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức hoạt động xã hội nghề luật... làm nhiệm vụ đánh giá quy trình vận hành của các đơn vị trên, tìm hiểu về cơ cấu tổ chức, quy mô, chức năng nhiệm vụ của đơn vị chính; nhận xét đánh giá quy trình, công việc đó. Sau khi nghiên cứu rút ra những nhận xét về thực trạng hoạt động pháp lý của đơn vị đó.

Thực tập tốt nghiệp

Hướng dẫn cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thực tập tốt nghiệp và hoàn thành Chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Sinh viên nắm vững những vấn đề cần lưu ý khi tham gia thực tập, cách thức để vận dụng những kiến thức đã học vào quá trình thực tập. Hình thức và các yêu cầu cụ thể đối với Chuyên đề thực tập tốt nghiệp.

7.2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế

Khóa luận tốt nghiệp là một học phần quan trọng của quá trình đào tạo nhằm kiểm tra tất cả các khối kiến thức trong chương trình đào tạo ngành Luật.

Học phần giúp người học củng cố và nâng cao kiến thức đã trang bị trong thời gian học tập tại trường, bước đầu vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề thực tiễn công việc và cuộc sống xã hội yêu cầu; rèn luyện khả năng, phân tích, tổng hợp, đề xuất và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực pháp luật; rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết để đáp ứng được các vị trí việc làm sau khi ra trường.

Qua quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp, người học có thể tự khám phá kiến thức, thực tiễn cuộc sống và trau dồi các kỹ năng, biết đặt mục tiêu phấn đấu, tự hoàn thiện bản thân, có quyết tâm vượt khó khăn để thực hiện mục tiêu đề ra.

8. BẢNG ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC

Trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT, Nhà trường có tham khảo, đối sánh với các cơ sở giáo dục khác trong nước, cụ thể:

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG
ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

TT	Hạng mục	CTĐT hiện hành của K21				CTĐT Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội			
		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	
1	Các khối kiến thức								
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	19	43	31,9%		16	33	24,8%	
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	41	92	68,1%		38	100	75,2%	
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	13	35	25,9%		4	13	9,8%	
	- Kiến thức chuyên ngành	24	40	29,6%		32	75	56,4%	
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	3	10	7,4%		1	6	4,5%	
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	1	7	5,2%		1	6	4,5%	
	TỔNG	60	135	100%		54	133	100%	
2	Các khối kiến thức								
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	BB 15	TC 4	BB 40	TC 3	BB 16	TC 0	BB 33	TC 0
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	24	17	80	12	19	0	65	35
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	10	3	33	2	4	0	13	0
	- Kiến thức chuyên ngành	10	14	30	10	13	19	40	35
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	3	0	10	0	1	0	6	0
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	1	0	7	0	1	0	6	0
	TỔNG	39	21	120	15	35	19	98	35
				88,8 %	11,2 %			73,6%	26,34%

Chủ thích: HP: Học phần

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

TT	Hạng mục	CTĐT hiện hành của K21				CTĐT Viện Đại học Mở Hà Nội			
1	Các khối kiến thức	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)		
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	19	43	31,9%	8	25	19,2%		
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	41	92	68,1%	76	105	80,8%		
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	13	35	25,9%	55	83	63,8%		
	- Kiến thức chuyên ngành	24	40	29,6%	17	10	7,6%		
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	3	10	7,4%	3	12	9,4%		
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	1	7	5,2%	1	12	9,4%		
	TỔNG	60	135	100%	84	130	100%		
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Số lượng HP		Số tín chỉ	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	15	4	40	3	29,6%	2,3%	8	0
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	24	17	80	12	59,2%	8,9%	25	50
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	10	3	33	2	24,4%	1,5%	22	33
	- Kiến thức chuyên ngành	10	14	30	10	22,2%	7,4%	0	17
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	3	0	10	0	7,4%	0%	3	0
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	1	0	7	0	5,2%	0%	1	0
	TỔNG	39	21	120	15	88,8%	11,2%	34	50

Chủ thích: HP: Học phần

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn



BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

TT	Hạng mục	CTĐT hiện hành của K21				CTĐT Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội			
		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	
1	Các khối kiến thức								
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	19	43	31,9%		17	43	31,6%	
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	41	92	68,1%		52	93	68,4%	
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	13	35	25,9%		36	66	48,5%	
	- Kiến thức chuyên ngành	24	40	29,6%		12	15	11%	
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	3	10	7,4%		1	3	2,3%	
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	1	7	5,2%		3	9	6,6	
	TỔNG	60	135	100%		69	136	100%	
2	Các khối kiến thức								
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	BB 15	TC 4	BB 29,6%	TC 3	BB 15	TC 2	BB 29,4%	TC 2,3%
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	24	17	59,2%	12	25	27	50,7%	17,6%
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	10	3	24,4%	2	21	15	41,9%	6,6%
	- Kiến thức chuyên ngành	10	14	22,2%	10	0	12	0%	11%
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	3	0	7,4%	0	1	0	2,3%	0
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	1	0	5,2%	0	3	0	6,6%	0
	TỔNG	39	21	88,8%	15	40	29	80,1%	19,9%

Chú thích: HP: Học phần

BB: Bất buộc

TC: Tự chọn

TRƯỜNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

N

TS Nguyễn Thị Hoàng Lan

